

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Số 10 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
Mã chứng khoán: TVSI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2013

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Trụ sở:
Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (04) 3728 0921 | Fax: (04) 3728 0920

Trung tâm Dịch vụ KH:
Contact Center: (04) 3728 1818
contact@tvs.com.vn | www.tvs.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến 30/06/2013

Hà Nội, tháng 06 năm 2013

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2 – 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 – 17 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01-CTCK

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 633 668 168 297 | 542 695 978 800 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.04 | 130 206 073 563 | 92 634 154 011 |
| 1. Tiền | 111 | | 46 006 073 563 | 36 934 154 011 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 84 200 000 000 | 55 700 000 000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.06 | 100 329 992 675 | 70 240 417 758 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 161 645 736 618 | 134 697 947 353 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - 61 315 743 943 | - 64 457 529 595 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | V.11 | 398 133 539 456 | 374 536 709 866 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 165 328 937 906 | 131 572 096 892 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 3 194 503 422 | 1 638 901 040 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | V.12 | 230 068 098 128 | 241 783 711 934 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | V.13 | - 458 000 000 | - 458 000 000 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4 998 562 603 | 5 284 697 165 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 897 561 057 | 1 348 587 997 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 70 607 335 | 39 667 207 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 4 030 394 211 | 3 896 441 961 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 10 169 873 864 | 9 610 228 776 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 3 368 850 029 | 3 276 759 631 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.07 | 2 797 631 360 | 2 484 943 311 |
| - Nguyên giá | 222 | | 27 171 931 756 | 25 850 861 148 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | - 24 374 300 396 | - 23 365 917 837 |
| 2. TSCĐ vô hình | 227 | V.08 | 571 218 669 | 791 816 320 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8 395 957 833 | 8 395 957 833 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - 7 824 739 164 | - 7 604 141 513 |
| II. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6 801 023 835 | 6 333 469 145 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 7 629 204 | 30 516 816 |
| 2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 265 | V.10 | 5 800 254 631 | 5 384 812 329 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 993 140 000 | 918 140 000 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 =100 + 200) | 270 | | 643 838 042 161 | 552 306 207 576 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 277 006 662 449 | 189 884 494 812 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 277 006 662 449 | 189 884 494 812 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.16 | 142 364 053 320 | 63 106 931 492 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 949 580 107 | 516 022 875 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 473 181 175 | 469 208 168 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.09 | 1 635 822 231 | 6 132 417 226 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 2 070 180 175 | 3 766 088 543 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.14 | 2 887 093 303 | 1 423 550 307 |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | 5 080 313 | |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | | | 24 500 000 000 |
| 10. Phải trả & phải nộp khác | 319 | V.15 | 123 852 915 004 | 88 853 058 663 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 2 768 756 821 | 1 117 217 538 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 366 831 379 712 | 362 421 712 764 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 366 831 379 712 | 362 421 712 764 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 350 000 000 000 | 350 000 000 000 |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 9 893 537 224 | 7 822 097 942 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 6 937 842 488 | 4 599 614 822 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 643 838 042 161 | 552 306 207 576 |



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2013

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho chu kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2013

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm này đến cuối quý | |
|--|-----------|-----------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu | 01 | 22 604 585 843 | 136 072 152 780 | 39 727 996 011 | 150 640 318 596 |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 01.1 | 8 235 714 419 | 10 538 998 539 | 16 539 113 108 | 16 850 771 089 |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2 | 3 347 405 929 | 1 142 291 694 | 4 045 550 897 | 1 821 806 994 |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn | 01.5 | 2 366 652 679 | 1 366 812 257 | 3 698 604 395 | 2 400 374 334 |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán | 01.6 | 424 040 185 | | 553 003 223 | |
| - Doanh thu khác | 01.9 | 8 230 772 631 | 123 024 050 290 | 14 891 724 388 | 129 567 366 179 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02) | 10 | 22 604 585 843 | 136 072 152 780 | 39 727 996 011 | 150 640 318 596 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | 12 002 560 810 | 113 060 171 809 | 26 077 198 612 | 129 350 503 990 |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11) | 20 | 10 602 025 033 | 23 011 980 971 | 13 650 797 399 | 21 289 814 606 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 4 307 291 333 | 2 711 369 325 | 7 173 331 790 | 5 155 005 636 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25) | 30 | 6 294 733 700 | 20 300 611 646 | 6 477 465 609 | 16 134 808 970 |
| 8. Thu nhập khác | 31 | 622 | 6 950 390 | 3 640 622 | 6 950 390 |
| 9. Chi phí khác | 32 | | | | |
| 10. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 622 | 6 950 390 | 3 640 622 | 6 950 390 |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 6 294 734 322 | 20 307 562 036 | 6 481 106 231 | 16 141 759 360 |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 3 526 651 455 | | 3 526 651 455 |
| 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | |
| 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | 6 294 734 322 | 16 780 910 581 | 6 481 106 231 | 12 615 107 905 |
| 15. Lợi cơ bản trên mỗi cổ phiếu | 70 | 180 | 479 | 185 | 360 |



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2013

Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho chu kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 03- CTCK
 Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|------------------------------------|-------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 6 481 106 231 | 16 141 759 360 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 1 228 980 210 | 2 106 731 043 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - 3 141 785 652 | - 15 397 553 776 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | - 18 905 885 674 | - 118 247 094 678 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 7 120 249 737 | 118 095 378 536 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | - 7 217 335 148 | 2 699 220 485 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | - 22 915 140 276 | - 48 194 062 190 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 32 563 473 518 | 35 063 280 091 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | - 7 176 586 625 | - 2 852 375 269 |
| - Thuế TNDN đã nộp | 14 | - 1 721 024 415 | |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | 473 914 552 | 479 073 282 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | - 419 900 000 | - 713 041 845 |
| II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư | | | |
| | | - 6 412 598 394 | - 13 517 905 446 |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | |
| 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - 1 321 070 608 | - 312 425 700 |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| | | - 44 720 022 191 | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 16 331 213 632 | |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | 18 937 275 285 | 4 568 243 188 |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - 10 772 603 882 | 4 255 817 488 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 396 031 595 180 | 162 158 588 291 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | - 316 774 473 352 | - 123 066 923 659 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - 24 500 000 000 | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 54 757 121 828 | 39 091 664 632 |



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2013

Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho chu kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 05- CTCK

Đơn vị: VND

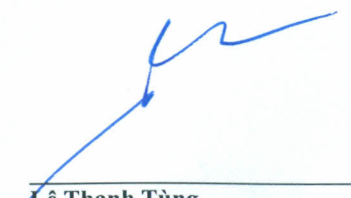
| Chỉ tiêu | Số dư đầu năm | | Số Tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm trước | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | | Năm trước | Năm nay |
| | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 350 000 000 000 | 350 000 000 000 | | | | | 350 000 000 000 | 350 000 000 000 |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính | 7 023 082 530 | 7 822 097 942 | 799 015 412 | | 2 071 439 282 | | 7 822 097 942 | 9 893 537 224 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 9 983 252 820 | 4 599 614 822 | 12 615 107 905 | -1 598 580 823 | 6 481 106 231 | -4 142 878 565 | 20 999 779 902 | 6 937 842 488 |
| Tổng cộng: | 367 006 335 350 | 362 421 712 764 | 13 414 123 317 | -1 598 580 823 | 8 552 545 513 | -4 142 878 565 | 378 821 877 844 | 366 831 379 712 |

Chi tiết tăng giảm trong năm của các chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 17.



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2013


 Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng


 Bùi Thị Thanh Hiền
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 230/UBCK-GP ngày 17/04/2009 và Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPĐC - UBCK ngày 11/03/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2013 là 182 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo

Lợi nhuận Quý 2 giảm so với cùng kỳ quý 2 năm 2012 nguyên nhân chủ yếu:

Trong kỳ thanh khoản thị trường chứng khoán giảm so với cùng kỳ năm trước dẫn đến doanh thu hoạt động môi giới giảm 2 tỷ. Cùng với đó thị trường tăng điểm trong quý 2 năm 2012 giúp công hoàn nhập dự phòng trong quý 2 năm 2012 là 15 tỷ (nhiều hơn 12 tỷ so với quý 2 năm 2013), Nhờ các biện pháp quản lý chi phí hiệu quả, chi phí hoạt động năm 2013 giảm so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận giảm trong kỳ chỉ thấp hơn lợi nhuận cùng kỳ năm trước 10,5 tỷ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của các nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, nằm trong tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư tài chính ngắn hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn là chứng khoán thương mại, bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Việc phân loại khoản đầu tư chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Giám đốc. Theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01/02/2000 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tại doanh nghiệp.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán của các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì không công ty không trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại không được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc thận trọng trừ khi Công ty có khả năng nhận được phần chênh lệch này một cách chắc chắn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

| | |
|-----------------------------|---------|
| Máy móc thiết bị | 03 - 06 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 06 |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng | 03 - 06 |
| Tài sản cố định khác | 03 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

- **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:**
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).
- **Doanh thu hoạt động tư vấn:**
Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu khác:**
Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| 01. Tiền và tương đương tiền | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|------------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng | 127 842 255 115 | 70 385 070 323 |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK | 2 363 818 448 | 7 053 677 566 |
| | 130 206 073 563 | 77 438 747 889 |

Trong số dư tiền và các khoản tương đương tiền có bao gồm 121.058.106.695 VND (tại 31/03/2013 là 71.720.362.708 VND là tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán

5. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

| CHỈ TIÊU | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ |
|----------------------------|---|--------------------------------------|
| a) Của công ty chứng khoán | 1 731 490 | 27 046 162 000 |
| - Cổ phiếu | 1 338 770 | 29 754 903 541 |
| b) Của nhà đầu tư | 336 271 955 | 3 404 139 125 000 |
| - Cổ phiếu | 262 729 795 | 3 105 275 241 459 |
| Tổng | 264 068 565 | 3 135 030 145 000 |

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Tình hình đầu tư tài chính

| Chỉ tiêu | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán | So với giá thị trường | | Tổng giá trị theo giá thị trường |
|------------------------------|------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | | | Tăng | Giảm | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I. Chứng khoán đầu tư | 9 586 444 | 161 645 736 618 | 569 415 624 | 61 315 743 943 | 100 899 408 299 |
| -Chứng khoán sẵn sàng để bán | 9 586 444 | 161 645 736 618 | 569 415 624 | 61 315 743 943 | 100 899 408 299 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán tự doanh | 161 645 736 618 | 147 714 720 685 |
| Cổ phiếu niêm yết | 124 091 148 847 | 111 970 122 350 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 37 552 687 771 | 35 742 698 335 |
| Trái phiếu | 1 900 000 | 1 900 000 |
| Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - 61 315 743 943 | - 64 457 529 595 |
| Dự phòng chứng khoán niêm yết | - 34 848 467 671 | - 38 935 458 745 |
| Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết | - 26 467 276 272 | - 25 522 070 850 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 100 329 992 675 | 83 257 191 090 |

6.2 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

| Chỉ tiêu | Số lượng | Giá trị ghi sổ | Giảm giá so với giá thị trường |
|-------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết | 7 302 805 | 117 457 705 371 | - 34 848 467 671 |
| MBB | 3 028 688 | 57 789 461 345 | - 17 810 779 745 |
| SHB | 2 578 261 | 25 623 732 961 | - 7 833 732 061 |
| SCJ | 95 475 | 3 418 937 315 | - 2 741 064 815 |
| VTS | 130 309 | 3 842 406 635 | - 2 539 316 635 |
| TNG | 398 104 | 5 196 859 491 | - 1 693 544 291 |
| LUT | 96 840 | 1 162 080 000 | - 803 772 000 |
| LAS | 24 400 | 1 594 390 000 | - 755 030 000 |
| VSC | 126 412 | 5 633 147 747 | - 323 843 747 |
| PGS | 164 600 | 3 157 440 000 | - 128 800 000 |
| Khác | 659 716 | 10 039 249 877 | - 218 584 377 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 1 769 491 | 35 946 809 272 | - 26 467 276 272 |
| Upcom | 811 396 | 17 162 555 772 | - 12 473 497 772 |
| HIG | 666 196 | 15 576 105 772 | - 11 912 027 772 |
| VIR | 116 600 | 1 377 530 000 | - 561 330 000 |
| ABI | 28 600 | 208 920 000 | - 140 000 |
| OTC | 958 095 | 18 784 253 500 | - 13 993 778 500 |
| MSB | 789,845 | 12,506,753,500 | - 8 557 528 500 |
| SEAPRIMEXCO | 146,250 | 4,837,500,000 | - 4 106 250 000 |
| JOSTOCO | 22,000 | 1,440,000,000 | - 1 330 000 000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 1 769 491 | 35 946 809 272 | - 26 467 276 272 |

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý:
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ:
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:
 - + Giá trị ghi sổ: 197.309.520.200
 - + Thời hạn: < 1 tháng: 197.309.520.200
 - + Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo: 197.309.520.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09- CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 20 960 995 152 | 1 066 243 200 | 3 583 189 784 | 273 789 012 | 25 884 217 148 |
| Tăng trong kỳ | | | | | |
| - Mua mới | 1 287 714 608 | | | | 1 287 714 608 |
| - Tăng khác | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 22 248 709 760 | 1 066 243 200 | 3 583 189 784 | 273 789 012 | 27 171 931 756 |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 19 177 361 687 | 852 047 731 | 3 570 937 562 | 273 789 012 | 23 874 135 992 |
| Tăng trong kỳ | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 454 691 268 | 44 426 802 | 1 046 334 | | 500 164 404 |
| - Tăng khác | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 19 632 052 955 | 896 474 533 | 3 571 983 896 | 273 789 012 | 24 374 300 396 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1 783 633 465 | 214 195 469 | 12 252 222 | | 2 010 081 156 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2 616 656 805 | 169 768 667 | 11 205 888 | | 2 797 631 360 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm | Tổng cộng |
|------------------------|---------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu kỳ | 8 395 957 833 | 8 395 957 833 |
| Tăng trong kỳ | | |
| - Mua sắm mới | | |
| Số dư cuối kỳ | 8 395 957 833 | 8 395 957 833 |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu kỳ | 7 721 006 112 | 7 721 006 112 |
| Tăng trong kỳ | 103 733 052 | 103 733 052 |
| Khấu hao trong kỳ | 103 733 052 | 103 733 052 |
| Số dư cuối kỳ | 7 824 739 164 | 7 824 739 164 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 674 951 721 | 674 951 721 |
| Tại ngày cuối kỳ | 571 218 669 | 571 218 669 |

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------|---------------|---------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 29 211 131 | 13 818 182 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 3 439 615 767 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1 606 611 100 | 1 432 957 072 |
| | 1 635 822 231 | 4 886 391 021 |

10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | Cuối kỳ | Cuối kỳ |
|------------------------------|---------------|---------------|
| - Tiền nỘp ban đầu | 124 489 244 | 124 489 244 |
| - Tiền nỘp bổ sung | 4 559 570 843 | 4 559 570 843 |
| - Tiền lãi phân bổ trong năm | 1 116 194 544 | 1 116 194 544 |
| | 5 800 254 631 | 5 800 254 631 |

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| CHỈ TIÊU | Số đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| | Tổng số | Tăng | Giảm | Tổng số |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Phải thu của khách hàng | 162 884 236 915 | 2 444 700 991 | | 165 328 937 906 |
| Trả trước người bán | 3 379 490 773 | | 184 987 351 | 3 194 503 422 |
| Phải thu khác | 236 254 129 252 | | 6 186 031 124 | 230 068 098 128 |
| Cộng | 402 517 856 940 | 2 444 700 991 | 6 371 018 475 | 398 591 539 456 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi dự thu | 17 608 660 964 | 18 543 166 702 |
| Các khoản phải thu khác | 212 459 437 164 | 217 710 962 550 |
| | 230 068 098 128 | 236 254 129 252 |

13. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | - 458 000 000 | - 458 000 000 |
| Số sử dụng trong kỳ | | |
| Số trích lập trong kỳ | | |
| Số dư cuối kỳ | - 458 000 000 | - 458 000 000 |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả lãi tiền vay cá nhân, tổ chức | 1 290 039 652 | 1 345 934 039 |
| Chi phí phải trả khác | 1 597 053 651 | 1 403 773 403 |
| | 2 887 093 303 | 2 749 707 442 |

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 121 058 106 695 | 71 720 362 708 |
| - Kinh phí công đoàn | 92 946 892 | 74 500 346 |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế | 79 596 939 | 59 816 743 |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2 622 264 478 | 2 594 430 867 |
| - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | | |
| | 123 852 915 004 | 74 449 110 664 |

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| Vay ngắn hạn | Số dư đầu kỳ | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay đối tượng khác(*) | 129 474 809 826 | 203 829 158 337 | 190 939 914 843 | 142 364 053 320 |
| Cộng | 129 474 809 826 | 203 829 158 337 | 190 939 914 843 | 142 364 053 320 |

(*) Bao gồm các hợp đồng vay để phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất từ 11% năm đến 14% năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế |
|------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2012 | 350 000 000 000 | 7 023 082 530 | 9 983 252 820 |
| Tăng trong năm | | 799 015 412 | 20 714 392 825 |
| Trích quỹ trong năm | | 799 015 412 | |
| Lợi nhuận trong năm | | | 20 714 392 825 |
| Giảm trong năm | | | -26 098 030 823 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2011 | | | -1 598 030 823 |
| Tạm chia cổ tức năm 2012 | | | -24 500 000 000 |
| Số dư tại 31/12/2012 | 350 000 000 000 | 7 822 097 942 | 4 599 614 822 |
| Tăng trong kỳ | | 2 071 439 282 | 6 481 106 231 |
| Trích quỹ trong kỳ | | 2 071 439 282 | |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | 6 481 106 231 |
| Giảm trong kỳ | | | -4 142 878 565 |
| số dư tại 30/06/2013 | 350 000 000 000 | 9 893 537 224 | 6 937 842 488 |

Ghi chú: Theo Nghị quyết số 22/2013/NQ-ĐHĐCĐ- Nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2013 ngày 22 tháng 5 năm 2013, phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 được thông qua như sau:

| | |
|----------------------------------|---------------|
| - Trích quỹ dự phòng tài chính: | 2 071 439 282 |
| + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 1 035 719 641 |
| + Quỹ dự trữ bắt buộc | 1 035 719 641 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 2 071 439 283 |



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2013

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
Người lập biểu